

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/3/2019

V/v: *Không công nhận
quan hệ vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông: Thân Hùng Mạnh.

- Bà: Nguyễn Thị Bé.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019; Tại hội trường trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 114/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX-ST ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm H**; Sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông **Phạm P**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;

Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;

Trụ sở: Số 169 Phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết Thắng**; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Bạch Văn T**; Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 11 tháng 12 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Phạm H trình bày: Bà và ông Phạm P có quen biết và tìm hiểu về nhau trong khoảng thời gian hai đến ba năm thì quyết định về chung sống với nhau. Ông bà không đăng ký kết hôn. Lúc đầu ông bà chung sống với nhau ở Đa Têh. Đến năm 1996 thì đến sống tại xã P huyện Đ cho đến nay. Trong thời gian chung sống ông bà hạnh phúc và có với nhau ba người con chung. Nhưng từ đầu năm 2018 đến nay thì ông P công khai có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về nhiều vấn đề trong cuộc sống, tình cảm ngày càng giảm sút nghiêm trọng, đến nay ông bà đã không còn tình cảm với nhau nữa. Nay bà xét thấy tình cảm với ông P không còn nên bà viết đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Phạm P.

Về con chung: Ông bà có với nhau 03 người con chung là cháu Phạm T sinh năm 1993, Phạm K sinh năm 1995 và Phạm L sinh năm 1998. Hiện nay các cháu T,L,K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Các bên đã tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, bà H nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này.

Ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của bị đơn ông Phạm P trình bày:

Ông P thừa nhận có quan hệ chung sống và con chung với bà Phạm H như lời trình bày trên của bà H là hoàn toàn đúng nhưng do kinh tế gia đình nhiều khó khăn dẫn đến vợ chồng hay cãi vã và bà H nhiều lúc có thái độ không đúng mực của một người vợ, thường hay xúc phạm danh dự chồng cũng như gia đình bên chồng, nay mâu thuẫn hai bên đã quá nghiêm trọng không hòa giải được và ông không còn tình cảm với bà H nữa nên không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống chung và ông chấp nhận yêu cầu của bà H về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung theo ý kiến của bà H. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

Tại các văn bản, tài liệu và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày:

Ông Phạm P, bà Phạm H có vay nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng vay. Nay bà H và ông P ly hôn nên Ngân hàng

yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông P có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký.

Vụ án được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký; Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn, bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận bà H và ông P là vợ chồng; Về nợ chung: Buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông P đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Cuộc sống chung giữa bà H và ông P phát sinh nhiều mâu thuẫn và có yêu cầu không công nhận là vợ chồng. Xét quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông P là không hợp pháp. Do đó, cần áp dụng Điều 11, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H; Tuyên bố không công nhận bà Phạm H và ông Phạm P là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông bà có với nhau 03 người con chung là cháu Phạm T sinh năm 1993, Phạm L sinh năm 1995 và Phạm K sinh năm 1998. Hiện nay các cháu T,L,K đã trưởng thành và tự chăm lo cho cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4] Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với tài sản chung nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Ông Phạm P, bà Phạm H có vay nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền

30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Ngân hàng có yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông P có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký. Bà H nhận trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này do đó cần buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay đã ký.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với phần trách nhiệm thanh toán nợ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm H và ông Phạm P.

2. Về nợ chung: buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay đã ký.

3. Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Phạm H phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trách nhiệm thanh toán nợ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003686 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà Phạm H phải nộp thêm 1.500.000 đồng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc

thẩm, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSNDH. Đ;
- CC THADS H. Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Phượng

